



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cấn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Trường Kỳ	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Lê Anh Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Khương Tịnh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Cấn	Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Văn Cấn, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Cân

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021



Số: 303/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2021 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại Báo cáo soát xét số 22.122/BCSX-RSMHCM tại ngày 12/08/2020 và ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 136/2021/KT-RSMHCM tại ngày 01/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.560.392.655	27.085.721.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.283.965.977	4.478.488.645
1. Tiền	111		2.283.965.977	2.978.488.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	3.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.890.176.114	1.293.913.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.762.983.450	1.208.135.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	23.583.500	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	133.059.489	117.089.501
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(31.311.000)	(31.311.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	1.860.675	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	21.386.250.564	11.291.094.906
1. Hàng tồn kho	141		21.482.157.842	11.387.002.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95.907.278)	(95.907.278)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	22.224.523
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	22.224.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.393.344.902	25.384.369.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.494.105.289	18.871.763.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.880.933.238	3.722.440.207
Nguyên giá	222		14.296.834.578	15.603.220.942
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.415.901.340)	(11.880.780.735)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	13.613.172.051	15.149.323.417
Nguyên giá	228		13.613.172.051	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	6.682.736.576	5.446.047.798
1. Nguyên giá	231		22.308.939.310	20.772.787.944
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.626.202.734)	(15.326.740.146)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.216.503.037	1.066.558.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	1.216.503.037	1.066.558.172
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58.953.737.557	52.470.091.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.156.124.207	10.285.942.174
I. Nợ ngắn hạn	310		22.467.603.807	9.705.973.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	16.783.705.281	6.028.523.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	193.950.587	1.950.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	837.110.707	651.967.702
4. Phải trả người lao động	314		2.642.972.785	885.618.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	49.706.339
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	1.154.297.574	1.158.076.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	647.623.591	673.322.254
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		207.943.282	256.808.767
II. Nợ dài hạn	330		688.520.400	579.968.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	688.520.400	579.968.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.797.613.350	42.184.149.123
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	35.797.613.350	42.184.149.123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.747.133.746	1.447.133.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.343.179.604	8.029.715.377
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		499.235.181	499.235.181
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		843.944.423	7.530.480.196
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		58.953.737.557	52.470.091.297



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	47.980.274.967	22.551.335.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	29.287.723	1.155.780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.950.987.244	22.550.179.870
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	37.599.483.871	14.742.549.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.351.503.373	7.807.630.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	159.771.115	238.808.149
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.615.369.535	4.183.794.401
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.170.614.390	1.100.213.827
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.725.290.563	2.762.429.950
12. Thu nhập khác	31	5.7	43.412.737	29.791.527
13. Chi phí khác	32	5.8	432.072.375	18.500.251
14. Lợi nhuận khác	40		(388.659.638)	11.291.276
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.336.630.925	2.773.721.226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	492.686.502	399.730.972
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		843.944.423	2.373.990.254
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	267	757
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	267	757



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.336.630.925	2.773.721.226
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	628.410.021	659.070.115
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	238.242.967	(230.765.979)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.203.283.913	3.202.025.362
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.641.903.716)	(3.257.401.726)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.095.155.658)	(18.233.254.938)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.756.427.144	21.618.199.598
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(149.944.865)	(92.081.146)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352.628.628)	(386.200.760)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(379.345.681)	(256.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.659.267.491)	2.594.846.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	114.545.454	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	3.400.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227.636.869	234.568.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.342.182.323	3.634.568.034
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.877.437.500)	(5.976.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.877.437.500)	(5.976.250.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.194.522.668)	253.164.424
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.478.488.645	5.400.148.517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2.283.965.977	5.653.312.941



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 05 năm 2004, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400465793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 01 năm 2014.

Ngày 21 tháng 10 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo quyết định số 635/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 09 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Việt Nam	7.143.950.000	23,81	7.143.950.000	23,81
Ông Thái Văn May	Việt Nam	3.516.900.000	11,72	3.516.900.000	11,72
Ông Lê Trường Kỳ	Việt Nam	11.118.800.000	37,06	11.118.800.000	37,06
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Việt Nam	5.000.000.000	16,67	5.000.000.000	16,67
Vốn góp của cổ đông khác		3.220.350.000	10,74	3.220.350.000	10,74
Cộng		30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 81 (31/12/2020: 105).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: Sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- In ấn. Chi tiết: In ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Nhà sách Đà Nẵng	Số 76 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
2. Nhà sách Đà Nẵng 3	Số 409 Đường Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3. Nhà sách Hòa Khánh	Số 812 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4. Nhà sách Cẩm Lệ	Số 42 Đường Ông Ích Đường, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
5. Nhà sách Thanh Khê	Số 722 Đường Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
6. Nhà in	Số 98 Đường Núi Thành, Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm: chi phí đi vay vốn.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sách giáo khoa, sách giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật,...: không chịu thuế
- Các loại sách khác và thiết bị, văn phòng phẩm: 5% - 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 6.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	335.893.343	29.412.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.948.072.634	2.949.076.242
Các khoản tương đương tiền	-	1.500.000.000
Cộng	2.283.965.977	4.478.488.645

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nhà sách Phương - Lê Thị Phượng Trang	2.110.858.264	-
Nhà sách Lam Châu - Ngô Thị Diệu Phương	1.525.739.172	-
Công ty TNHH Thiết bị trường học Sơn Trà	972.569.784	-
Công ty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	704.429.700	588.659.300
Các đối tượng khác	2.449.386.530	619.475.828
Cộng	7.762.983.450	1.208.135.128
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 7	48.008.160	41.044.398

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu Thăng Long	18.782.500	-
Công ty TNHH Kiến trúc Bách Việt	3.995.250	-
Các đối tượng khác	805.750	-
Cộng	23.583.500	-

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	41.967.124	-	109.832.878	-
Tạm ứng	48.930.000	-	1.149.248	-
Các khoản khác	42.162.365	-	6.107.375	-
Cộng	133.059.489	-	117.089.501	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Hàng tồn kho	1.860.675	-
Cộng	1.860.675	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	-	31.311.000	-
Cộng	31.311.000	-	31.311.000	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khách hàng này đã dừng hoạt động kinh doanh và đã thực hiện thủ tục đóng mã số thuế.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	-	Trên 3 năm	31.311.000	-	Trên 3 năm
Cộng	31.311.000	-		31.311.000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	156.751.131	-	193.362.190	-
Thành phẩm	519.948.941	-	641.728.009	-
Hàng hóa	20.805.457.770	95.907.278	10.551.911.985	95.907.278
Cộng	21.482.157.842	95.907.278	11.387.002.184	95.907.278

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 479.285.728 VND.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiền vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	15.603.220.942
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.306.386.364)	-	-	(1.306.386.364)
Tại ngày 30/06/2021	7.991.497.872	3.408.827.896	2.661.352.456	235.156.354	14.296.834.578
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	5.325.239.254	4.070.097.234	2.287.126.249	198.317.998	11.880.780.735
Khấu hao trong năm	164.506.124	76.340.659	74.600.650	13.500.000	328.947.433
Thanh lý, nhượng bán	-	(793.826.828)	-	-	(793.826.828)
Tại ngày 30/06/2021	5.489.745.378	3.352.611.065	2.361.726.899	211.817.998	11.415.901.340
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	2.666.258.618	645.117.026	374.226.207	36.838.356	3.722.440.207
Tại ngày 30/06/2021	2.501.752.494	56.216.831	299.625.557	23.338.356	2.880.933.238

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình là 1.767.150.960 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.436.015.780 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2021	15.149.323.417	15.149.323.417
Chuyển sang BĐSĐT	(1.536.151.366)	(1.536.151.366)
Tại ngày 30/06/2021	13.613.172.051	13.613.172.051
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2021	15.149.323.417	15.149.323.417
Tại ngày 30/06/2021	13.613.172.051	13.613.172.051

- Thừa đất số 26, tờ bản đồ số 13 tại 76-78 Đường Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE572290 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19 tháng 07 năm 2011, giá trị 5.330.204.600 VND.
- Thừa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại 42 Đường Ông Ích Đường, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG258663 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 09 năm 2000, giá trị 3.277.575.560 VND.
- Thừa đất số 102a, tờ bản đồ số HK8 tại 812 Đường Tôn Đức Thắng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R346918 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 11 năm 2000, giá trị 890.428.369 VND.
- Thừa đất số 94, tờ bản đồ số 18 tại 722 Đường Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 63954 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 01 năm 2003, giá trị 4.114.963.522 VND

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 5.330.204.600 đồng đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
<u>Bất động sản đầu tư:</u>				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	1.536.151.366	1.536.151.366	-	-
Nhà	20.772.787.944	-	-	20.772.787.944
Cộng	22.308.939.310	1.536.151.366	-	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	15.626.202.734	299.462.588	-	15.326.740.146
Cộng	15.626.202.734	299.462.588	-	15.326.740.146
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	1.536.151.366			-
Nhà	5.146.585.210			5.446.047.798
Cộng	6.682.736.576			5.446.047.798

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư là 5.146.585.211 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 8.093.001.791 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án bán 2 tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021. Theo Chứng thư Thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân tại thời điểm 02/03/2021, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là 19.246.465.860 VND.

- Quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại địa chỉ thửa đất số B4-27, tờ bản đồ số KT04/5 tại Đường Ngô Quyền, khu An Hòa, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1356456 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 07 năm 2007. Giá trị thẩm định bởi Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân là 14.191.036.693 VND. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 12.997.186.693 VND và giá trị công trình xây dựng là 1.193.850.000 VND.
- Quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại địa chỉ Thửa đất số IIIA-01, tờ bản đồ số KT04/8, số nhà 44 Đường Trần Quang Diệu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Giá trị thẩm định bởi Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân là 5.055.429.167 VND. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 4.898.229.167 VND và giá trị công trình xây dựng là 157.200.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền thuê đất (*)	844.411.250	908.543.750
Công cụ dụng cụ	372.091.787	158.014.422
Cộng	1.216.503.037	1.066.558.172

(*) Tiền thuê đất tại KCN Hòa Cầm theo Hợp đồng thuê số 98/2008/HĐ và phụ lục thuê lại đất số 07/2013/HĐTLĐ/IZI lập ngày 25 tháng 02 năm 2013.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Bảo Anh	693.171.909	693.171.909	563.929.956	563.929.956
Nhà sách Hồng Ân	526.656.300	526.656.300	174.874.884	174.874.884
Công ty TNHH Văn hóa Minh Tân	441.062.480	441.062.480	394.534.950	394.534.950
Các đối tượng khác	15.122.814.592	15.122.814.592	4.895.183.466	4.895.183.466
Cộng	16.783.705.281	16.783.705.281	6.028.523.256	6.028.523.256
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 7	186.820.523	186.820.523	-	-

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Con Cưng	147.840.000	-
Các đối tượng khác	46.110.587	1.950.000
Cộng	193.950.587	1.950.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	344.424.205	1.491.898.465	1.440.521.334	-	293.047.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	492.686.502	492.686.502	352.628.628	-	352.628.628
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	469.874.010	453.941.487	22.224.523	6.292.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	216.283.868	216.283.868	-	-
Thuế, phí và các khoản nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	-	837.110.707	2.678.742.845	2.471.375.317	22.224.523	651.967.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	1.154.297.574	1.158.076.818
Cộng	1.154.297.574	1.158.076.818
Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện là các bên liên quan – xem thêm mục 7	452.131.516	502.381.516

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.046.080	-
Kinh phí công đoàn	28.303.500	30.950.160
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	15.442.777	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431.019.200	542.211.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	100.755.110	78.192.610
Các khoản phải trả khác	70.056.924	21.968.284
Cộng	647.623.591	673.322.254
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	688.520.400	579.968.400
Cộng	688.520.400	579.968.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
		Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2020	30.000.000.000	2.707.300.000	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548	
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	2.373.990.254	2.373.990.254	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(361.068.621)	(361.068.621)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	361.068.621	(361.068.621)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	
Tại ngày 30/06/2020	30.000.000.000	2.707.300.000	1.447.133.746	2.873.225.435	37.027.659.181	
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	5.156.489.942	5.156.489.942	
Tại ngày 01/01/2021	30.000.000.000	2.707.300.000	1.447.133.746	8.029.715.377	42.184.149.123	
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	843.944.423	843.944.423	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(330.480.196)	(330.480.196)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.900.000.000)	(6.900.000.000)	
Tại ngày 30/06/2021	30.000.000.000	2.707.300.000	1.747.133.746	1.343.179.604	35.797.613.350	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ông Nguyễn Văn Cần	7.143.950.000	7.143.950.000
Ông Thái Văn May	3.516.900.000	3.516.900.000
Ông Lê Trường Kỳ	11.118.800.000	11.118.800.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.220.350.000	3.220.350.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / Cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty	843.944.423	2.373.990.254
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(42.197.221)	(104.184.161)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	801.747.202	2.269.806.093
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	267	757

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	843.944.423	2.373.990.254
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(42.197.221)	(104.184.161)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	801.747.202	2.269.806.093
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	267	757

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 và 2020 được tính là lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021.

4.18.7. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 với số tiền 6.900.000.000 VND (tương đương 23% vốn điều lệ).

4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	1.447.133.746
Trích trong kỳ	300.000.000
Tại ngày 30/06/2021	1.747.133.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	43.241.723.220	17.443.003.055
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.738.551.747	5.108.332.595
Cộng	47.980.274.967	22.551.335.650
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.154.388.729	773.220.783

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	29.287.723	1.155.780
Cộng	29.287.723	1.155.780

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.166.701.097	13.053.046.547
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.038.877.477	725.954.521
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.393.905.297	963.548.773
Cộng	37.599.483.871	14.742.549.841

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.771.115	230.765.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.042.170
Cộng	159.771.115	238.808.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.507.289.642	3.052.886.310
Chi phí vật liệu, bao bì	93.413.726	58.816.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	53.536.629	46.240.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.085.312	164.514.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.416.945	786.872.946
Chi phí bằng tiền khác	81.627.281	74.463.645
Cộng	5.615.369.535	4.183.794.401

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.466.919.208	764.783.208
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.534.909	30.493.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.521.462	89.521.462
Thuế, phí và lệ phí	48.118.142	48.118.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.762.906	134.415.437
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.265.426.400	-
Chi phí bằng tiền khác	124.331.363	32.882.067
Cộng	3.170.614.390	1.100.213.827

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ khách hàng hủy cọc	12.000.000	18.600.000
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	5.816	104.866
Hoa hồng viễn thông	7.543.739	5.892.570
Thanh lý vật tư, công cụ	14.719.091	-
Các khoản khác	9.144.091	5.194.091
Cộng	43.412.737	29.791.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	398.014.082	-
Chi phí khác	34.058.293	18.500.251
Cộng	432.072.375	18.500.251

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.821.301	559.658.297
Chi phí nhân công	6.361.231.104	4.349.684.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.410.021	659.070.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.064.833.750	1.659.128.954
Chi phí bằng tiền khác	1.519.295.367	208.026.854
Cộng	11.155.591.543	7.435.568.797

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.336.630.925	2.773.721.226
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.126.801.584	81.500.000
- Thù lao HĐQT và BKS	63.000.000	63.000.000
- Phí niêm yết	15.000.000	15.000.000
- Chi trợ cấp thôi việc ngoài chế độ	824.447.400	-
- Chi phí vượt mức bình thường	220.854.184	-
- Chi phí khác	3.500.000	3.500.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.463.432.509	2.855.221.226
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	492.686.502	571.044.245
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(171.313.273)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	492.686.502	399.730.972

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn;
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ.

Kết quả hoạt động kinh doanh	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	43.241.723.220	17.443.003.055	4.738.551.747	5.108.332.595	47.980.274.967	22.551.335.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	29.287.723	1.155.780	-	-	29.287.723	1.155.780
Giá vốn	36.205.578.574	13.779.001.068	1.393.905.297	963.548.773	37.599.483.871	14.742.549.841
Chi phí không phân bổ					8.785.983.925	5.284.008.228
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.565.519.448	2.523.621.801
Thu nhập tài chính					159.771.115	238.808.149
Chi phí tài chính					-	-
Thu nhập khác					43.412.737	29.791.527
Chi phí khác					432.072.375	18.500.251
Lãi (lỗ) hoạt động khác					(388.659.638)	11.291.276
Lợi nhuận trước thuế TNDN					1.336.630.925	2.773.721.226
Thuế TNDN					492.686.502	399.730.972
Lợi nhuận sau thuế TNDN					843.944.423	2.373.990.254

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 76-78 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản cố định	18.030.256.655	18.871.763.624	5.146.585.210	5.446.047.798	23.176.841.865	24.317.811.422
Tài sản không phân bổ					35.776.895.692	28.152.279.875
Tổng tài sản					58.953.737.557	52.470.091.297
Nợ phải trả của bộ phận	19.837.233.044	6.863.258.351	2.273.837.174	2.280.256.418	22.111.070.218	9.143.514.769
Nợ phải trả không phân bổ					1.045.053.989	1.142.427.405
Tổng nợ					23.156.124.207	10.285.942.174

Chi phí khấu hao

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	328.947.433	359.607.527	299.462.588	299.462.588	628.410.021	659.070.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO
2. Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Din Capital
3. Công ty CP KOMIYAMA Việt Nam
4. Công ty CP Đầu tư Plutus Việt Nam
5. Công ty CP Quản lý Dự án DAC
6. Công ty CP DINCO Sài Gòn
7. Công ty CP Xây dựng Fi Di
8. Công ty CP Bê tông DINCO Chu Lai
9. Công ty TNHH Go-Working
10. Công ty TNHH Nguyễn Huy
11. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO là thành viên HĐQT của Công ty

Chủ tịch HĐQT Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Din Capital là Chủ tịch HĐQT của Công ty

Cổ động lớn của Công ty CP KOMIYAMA Việt Nam là Thành viên HĐQT của Công ty

Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Plutus Việt Nam là Thành viên HĐQT của Công ty

Cổ động lớn của Công ty CP KOMIYAMA Việt Nam là Chủ tịch HĐQT của Công ty

Chủ tịch HĐQT Công ty CP DINCO Sài Gòn là Thành viên HĐQT của Công ty

Cổ động lớn của Công ty CP Xây dựng Fi Di là Chủ tịch HĐQT của Công ty

Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bê tông DINCO Chu Lai là Chủ tịch HĐQT của Công ty

Giám đốc là thành viên cùng gia đình

Giám đốc là thành viên cùng gia đình

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	32.076.880	22.084.920
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Din Capital	15.931.280	12.219.000
Công ty TNHH Nguyễn Huy	-	6.740.478
Cộng - Xem thêm mục 4.3	48.008.160	41.044.398
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Nguyễn Huy	186.820.523	-
Cộng - Xem thêm mục 4.13	186.820.523	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	307.776.970	358.026.970
Công ty TNHH Go-Working	144.354.546	144.354.546
Cộng - Xem thêm mục 4.16	452.131.516	502.381.516

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	713.998.946	750.583.183
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Din Capital	29.773.600	22.637.600
Công ty TNHH Nguyễn Huy	3.127.273	-
Công ty TNHH Go-Working	407.488.910	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	1.154.388.729	773.220.783

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Nguyễn Huy	1.015.445.458	640.991.155
Cộng	1.015.445.458	640.991.155

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chia cổ tức		
Ông Lê Trường Kỳ	2.557.324.000	2.223.760.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	1.150.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Cẩn	1.643.108.500	1.428.790.000
Cộng	5.350.432.500	4.652.550.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	22.500.000	22.500.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác	253.308.335	306.085.264
Cộng	275.808.335	328.585.264

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Ban kiểm soát	10.800.000	10.800.000

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*Công ty là bên cho thuê*

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	4.738.551.747	5.108.332.595

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.154.297.574	1.158.076.818
Cộng	1.154.297.574	1.158.076.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG

Mã chứng khoán: BED

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH
LỢI NHUẬN SAU THUẾ 6 THÁNG NĂM 2021
GIÁM SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ 6 THÁNG NĂM 2020**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2021 của Công ty có lợi nhuận sau thuế là: 843.944.423 đồng, giảm 64,45% - tương ứng giảm 1.530.045.831 đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 là: 2.373.990.254 đồng) là do những nguyên nhân sau:

Về doanh thu và lợi nhuận gộp:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng năm 2021 tăng so với 6 tháng năm 2020 là 25.400.807.374 đồng, tương ứng tăng 112,64%.

Các mặt hàng tăng là sách các loại, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em và in khác.

Mặt hàng giảm là dịch vụ cho thuê văn phòng.

Doanh thu từ hoạt động bán lẻ của các nhà sách đều tăng so với cùng kỳ.

Việc tăng doanh thu so với cùng kỳ là do những yếu tố chính như sau:

Tháng 4/2020 Đà Nẵng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các hoạt động kinh doanh bị ngưng trệ, doanh thu giảm mạnh, làm cho lũy kế doanh thu 6 tháng cũng giảm mạnh.

6 tháng 2021 hoạt động kinh doanh được diễn ra bình thường nên doanh thu hồi phục như các năm, trước khi bị ảnh hưởng dịch. Mặt khác giá sách giáo khoa lớp 1,2,6 theo chương trình đổi mới cao hơn sách giáo khoa cũ nên làm cho doanh thu tăng thêm.

Những lý do trên làm cho lợi nhuận gộp 6 tháng năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là: 2.543.873.344 đồng, tương ứng tăng 32,58%.

Về chi phí:

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 tăng 3.501.975.697 đồng - tương ứng tăng 66,27%.

Tất cả các khoản mục chi phí về cơ bản vẫn tương đương cùng kỳ và có giảm. Yếu tố chi phí tăng mạnh là do công ty chi chế độ và chi hỗ trợ ngoài chế độ qui định cho người lao động xin nghỉ việc.

Với tổng số tiền là 1.265.426.400 đồng. Và do công ty trích quỹ lương theo kết quả trong kỳ, 6 tháng năm 2020 chi phí tiền lương tạm trích rất thấp do hoạt động kinh doanh giảm sâu, không có hiệu quả.

Thu nhập tài chính và thu nhập khác giảm so với cùng kỳ.

Thuế TNDN công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong đó bao gồm khoản chi hỗ trợ ngoài chế độ qui định cho người lao động xin nghỉ việc.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2021 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Công ty kính giải trình.

NGƯỜI LẬP

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2021



Nơi gửi:
Như trên
Lưu HC-TC

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Mạnh

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Căn